

UBND TỈNH KIÊN GIANG
VĂN PHÒNG

Số: 399 /VP-KGVX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày 10 tháng 01 năm 2021

V/v tham mưu thực hiện Tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021-2025.



Kính gửi: Ban Dân tộc tỉnh.

Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang đã nhận Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ “Về việc Tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021-2025”; Công văn số 37/UBND-DTTS ngày 12/01/2021 của Ủy ban Dân tộc “Về việc Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ” (đính kèm văn bản).

Phó Chủ tịch UBND tỉnh Nguyễn Lưu Trung có ý kiến chỉ đạo như sau:

Giao Ban Dân tộc tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các sở, ngành có liên quan nghiên cứu tham mưu cho UBND tỉnh xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện các nội dung theo Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ và văn bản thực hiện các nội dung theo đề nghị của Ủy ban Dân tộc tại văn bản nêu trên (hoàn thành chậm nhất ngày 29/01/2021).

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo ý kiến chỉ đạo trên đến quý cơ quan biết, thực hiện./

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- LĐVP; P. KGVX;
- Lưu: VT, tthuy, “HT”.

**KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



Trần Công Danh



Ủy ban Dân tộc
12.01.2021
15:07:30 +07:00

ỦY BAN DÂN TỘC

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 37 /UBDT-DTTS

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2021

V/v triển khai thực hiện
Quyết định 39/2020/QĐ-TTg ngày
31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ

Kính gửi: UBND tỉnh, thành phố.....

Thực hiện Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về Tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021-2025, Ủy ban Dân tộc đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố triển khai thực hiện một số nội dung sau:

1. Tổ chức quán triệt và chỉ đạo các Sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã tổ chức rà soát, tổng hợp số liệu các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù sinh sống trên địa bàn (theo Biểu mẫu kèm công văn này) theo đúng quy trình, thủ tục và thời gian quy định tại Điều 4, Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

2. Lập hồ sơ đầy đủ theo quy định tại Điều 5, Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và gửi Ủy ban Dân tộc (số 349 Đồi Cẩn, Ba Đình, Hà Nội) trước ngày 31/3/2021 để tổng hợp, tổ chức thẩm định và báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025, làm căn cứ thực hiện các chính sách liên quan trong Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 (gửi kèm file điện tử định dạng Word và Excels đến địa chỉ E-mail: vudantochieuso@cema.gov.vn; nguyenvanchung@cema.gov.vn).

3. Kinh phí tổ chức thực hiện theo quy định tại Điều 6, Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

Đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố khẩn trương chỉ đạo, tổ chức thực hiện theo đúng yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ tại Khoản 2, Điều 7, Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc kịp thời thông tin về Ủy ban Dân tộc (qua Vụ Dân tộc thiểu số, điện thoại: 024.3762.3208) để phối hợp giải quyết. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng, CNUB (để b/c);
- Các Thứ trưởng, PCN UBDT;
- Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh;
- Công TTĐT UBDT;
- Lưu VT, Vụ DTTS (03).

2/2

KT. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
THỦ TRƯỞNG, PHÓ CHỦ NHIỆM



Hoàng Thị Hạnh



Ủy ban Dân tộc
12.01.2021
15:07:46 +07:00

BIỂU TỔNG HỢP

Số liệu các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021-2025
(Kèm theo Công văn số.....3.7...../UBDT-DTTS, ngày 12 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban Dân tộc)

TT	Tên tỉnh/huyện/xã/dân tộc	Tổng số xã	Tổng số thôn	Địa bàn cư trú		Hộ		Nghèo				Số trẻ em dân tộc thiểu số (DTTS) dưới 1 tuổi			Số người DTTS từ 15 tuổi trở lên			Ghi chú		
				Thôn	Thuộc khu vực	Tổng số hộ	HỘ DTTS		Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ (%)	Số sinh ra sống trong năm	Số chết trong năm	Tỷ suất chết (%)	Tổng số	Không biết đọc, biết viết tiếng Việt		Tỷ lệ (%)	
							Số hộ	Tỷ lệ (%)												
1	2	3	4	5	6	7	8	9=8:7 x100%	10	11=10:7 x100%	12	13=12:10 x100%	14	15	16=15:14 x1000 ‰	17	18	19=18:17 x100 %	20	
	TỈNH....																			
1	Huyện...																			
1	Xã																			
a)	Dân tộc..																			
b)	Dân tộc..																			
2	Xã...																			
a)	Dân tộc..																			
b)	Dân tộc..																			
..																			
	Tổng																			

NGƯỜI LẬP BIỂU

TM. UBND TỈNH....

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

- Ghi chú:**
- Cột (2): Tổng hợp từng DTTS sinh sống ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi trong năm 2019 (ghi các số liệu tương ứng từ cột 5 đến cột 19 tính tại thời điểm 31/12/2019).
 - Cột (3): Ghi tổng số xã trên địa bàn đối với cấp tỉnh và cấp huyện.
 - Cột (4): Ghi tổng số thôn trên địa bàn.
 - Cột (5): Ghi cụ thể tên thôn của dân tộc sinh sống trên địa bàn.
 - Cột (6): Ghi cụ thể xã (thuộc khu vực I/II/III), thôn đặc biệt khó khăn (ĐBK) theo Quyết định định của cấp có thẩm quyền.
 - Các cột (7), (10): Tổng hợp số liệu tương ứng của toàn bộ các dân tộc sinh sống trên địa bàn thôn/xã/huyện/tỉnh trong năm 2019 tính tại thời điểm 31/12/2019.
 - Các cột (8), (12), (14), (16), (17), (18): Tổng hợp số liệu tương ứng của từng DTTS ở địa bàn thôn/xã/huyện/tỉnh trong năm 2019 tính tại thời điểm 31/12/2019.
 - Cột (20): Ghi BG với xã biên giới; ghi ATK với xã an toàn khu; ghi NTM với xã đạt chuẩn nông thôn mới (tại thời điểm rà soát).
- Gửi kèm theo số liệu báo cáo của các huyện và số liệu/tài liệu/văn bản của cấp có thẩm quyền chứng minh/xác nhận hộ nghèo.

CV 37

DANH SÁCH 52 TỈNH/TP GỬI CÔNG VĂN

STT	Tỉnh/Thành phố	STT	Tỉnh/Thành phố
1.	Hà Giang	27.	Quảng Ngãi
2.	Tuyên Quang	28.	Bình Định
3.	Thái Nguyên	29.	Phú Yên
4.	Cao Bằng	30.	Khánh Hòa
5.	Bắc Kạn	31.	Ninh Thuận
6.	Lạng Sơn	32.	Bình Thuận
7.	Quảng Ninh	33.	Gia Lai
8.	Vĩnh Phúc	34.	Kon Tum
9.	Bắc Giang	35.	Đắk Lắk
10.	Lào Cai	36.	Đắk Nông
11.	Yên Bái	37.	Lâm Đồng
12.	Phú Thọ	38.	Bình Phước
13.	Lai Châu	39.	Đồng Nai
14.	Điện Biên	40.	Tp. Hồ Chí Minh
15.	Sơn La	41.	Bà Rịa-Vũng Tàu
16.	Hòa Bình	42.	Bình Dương
17.	Tp. Hà Nội	43.	Tây Ninh
18.	Ninh Bình	44.	Tp. Cần Thơ
19.	Thanh Hóa	45.	Hậu Giang
20.	Nghệ An	46.	Sóc Trăng
21.	Hà Tĩnh	47.	Bạc Liêu
22.	Quảng Bình	48.	Cà Mau
23.	Quảng Trị	49.	Trà Vinh
24.	Thừa Thiên Huế	50.	Kiên Giang
25.	Đà Nẵng	51.	An Giang
26.	Quảng Nam	52.	Vĩnh Long

Ghi chú: Mỗi tỉnh/TP gửi 02 địa chỉ gồm: UBND tỉnh/TP và Ban Dân tộc các tỉnh/TP. Riêng 05 tỉnh sau không có BDT thì gửi CQ trong ngoặc gồm: Ninh Bình (Phòng Dân tộc thuộc VP UBND tỉnh Ninh Bình); Hà Tĩnh (Văn phòng UBND tỉnh Hà Tĩnh); Đà Nẵng (Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ TP Đà Nẵng); Bình Dương (Phòng Dân tộc thuộc VP UBND tỉnh Bình Dương); Tây Ninh (Ban Tôn giáo - Dân tộc, Sở Nội Vụ tỉnh Tây Ninh).



THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 33 /2020/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**VỀ Tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn,
có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội khóa XIV về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ về công tác dân tộc;

Căn cứ Nghị định số 138/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ về việc ban hành quy chế làm việc của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ về xây dựng, ban hành tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù;

Theo đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về Tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các dân tộc thiểu số sinh sống ổn định thành cộng đồng trên địa bàn các xã khu vực III và các thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định tại Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ và đáp ứng các tiêu chí quy định tại

Điều 3 của Quyết định này.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù

1. Dân tộc còn gặp nhiều khó khăn là dân tộc thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 2 của Quyết định này và đáp ứng 01 trong các tiêu chí sau:

a) Có tỷ lệ hộ nghèo lớn hơn từ 1,5 lần trở lên so với bình quân chung tỷ lệ hộ nghèo của 53 dân tộc thiểu số;

b) Có tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên không biết đọc, biết viết tiếng phổ thông lớn hơn 1,5 lần so với bình quân chung tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên không biết đọc, biết viết tiếng phổ thông của 53 dân tộc thiểu số;

c) Có tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi lớn hơn 1,5 lần so với bình quân chung tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi của 53 dân tộc thiểu số.

2. Dân tộc có khó khăn đặc thù là dân tộc thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 2 của Quyết định này và có dân số dưới 10.000 người.

Điều 4. Quy trình, thủ tục và thời gian xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025

1. Đối với cấp xã: Tổ chức rà soát, tổng hợp và lập báo cáo theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 của Quyết định này, gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo triển khai, tổ chức thực hiện.

2. Đối với cấp huyện: Sau khi nhận đủ hồ sơ của các xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo rà soát, kiểm tra, tổng hợp và lập báo cáo theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 của Quyết định này, gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo triển khai, tổ chức thực hiện.

3. Đối với cấp tỉnh: Sau khi nhận đủ hồ sơ của các huyện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo tổ chức rà soát, thẩm định và hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Khoản 3 Điều 5 của Quyết định này, gửi Ủy ban Dân tộc trong thời hạn 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện của Ủy ban Dân tộc.

4. Đối với cấp Trung ương: Ủy ban Dân tộc tổng hợp, thẩm định và báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025 trong thời hạn 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 5. Hồ sơ xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù

1. Hồ sơ cấp xã gửi cấp huyện: 02 bộ, mỗi bộ gồm: Báo cáo tổng hợp số

liệu về số hộ, số khẩu, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số, số hộ nghèo của từng dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn và số liệu, tài liệu của xã, thôn có liên quan đến các tiêu chí quy định tại các Điều 2, 3 của Quyết định này.

2. Hồ sơ cấp huyện gửi cấp tỉnh: 01 bộ, gồm: Bảng đánh giá về mức độ đạt hoặc không đạt tiêu chí đối với các dân tộc thiểu số ở các xã, thôn và số liệu, tài liệu có liên quan đến các tiêu chí quy định tại các Điều 2, 3 của Quyết định này.

3. Hồ sơ cấp tỉnh gửi Ủy ban Dân tộc: 01 bộ, gồm:

a) Báo cáo kết quả và đề nghị phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù;

b) Quyết định phê duyệt kết quả xác định tỷ lệ hộ nghèo của cấp có thẩm quyền đối với các hộ dân tộc thiểu số ở các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

c) Số liệu về dân số, số hộ, số khẩu, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số, số hộ nghèo của từng dân tộc thiểu số sinh sống ở các xã, thôn và số liệu, tài liệu của xã, thôn có liên quan đến các tiêu chí quy định tại các Điều 2, 3 của Quyết định này;

d) Báo cáo thẩm định của cơ quan chuyên môn về công tác dân tộc thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Trường hợp hồ sơ, tài liệu chưa đảm bảo quy định, trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, cơ quan nhận hồ sơ phải có văn bản trả lời và hướng dẫn để địa phương biết, thực hiện.

Điều 6. Kinh phí thực hiện

Kinh phí tổ chức thực hiện và lập hồ sơ, xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021- 2025 do ngân sách nhà nước đảm bảo theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban Dân tộc

a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn, chỉ đạo, đôn đốc các địa phương thực hiện rà soát, xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025 theo các tiêu chí quy định tại Quyết định này;

b) Tổ chức thẩm định, tổng hợp danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định; tham mưu Thủ tướng Chính phủ quyết định sửa đổi, bổ sung danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025 phù hợp tình hình thực tiễn;

c) Tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện giai đoạn 2021 - 2025 và xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Căn cứ các tiêu chí quy định tại Quyết định này, chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã tổ chức rà soát, lập hồ sơ đề nghị phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025 gửi Ủy ban Dân tộc;

b) Cung cấp và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các tài liệu, số liệu có liên quan trong quá trình kiểm tra, rà soát xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025 theo quy định tại Quyết định này;

c) Cơ quan chuyên môn về công tác dân tộc thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chủ trì tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức thực hiện Quyết định này.

3. Số liệu rà soát xác định các tiêu chí: Tính tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2021.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu VT, QHĐP (2b) S.Tùng. 110



Nguyễn Xuân Phúc